

测试 test

/. ចូរជ្រើសរើសចម្លើយដែលត្រឹមត្រូវ 选择正确的答案

1. 二〇七六一五八四
2. 一二二七三九四五
3. 〇六一三四一四四
4. 你家住在哪儿?
5. 哪条裙子是你的?
6. 他不吃我做的饭。
7. 她是独生女。
8. 我没有兄弟姐妹。
9. 妹妹的书桌上都是蜡笔。
10. 早上我吃汤面。



//. ចូរផ្គូផ្គងពាក្យ 匹配词语

1. 今年
2. 深绿色
3. 浅绿色
4. 科学
5. 洗澡
6. 校车
7. 熊猫
8. 牙齿

- A. ខ្លាឃ្មុំ
- B. ដូតទឹក
- C. ផ្កានេះ
- D. ធ្មេញ
- E. ពណ៌បៃតងដិត
- F. ឡានសាលា
- G. ពណ៌បៃតងស្រាល
- H. វិទ្យាសាស្ត្រ



///. ចូរជ្រើសរើសចម្លើយត្រឹមត្រូវមកបំពេញ 选择正确的答案填空

1. 你在哪儿踢_____?
A. 足球 B. 排球 C. 羽毛球
2. 你的爱_____是什么?
A. 人 B. 好 C. 喜欢
3. 我五点_____起床。
A. 半 B. 早上 C. 多
4. 爸爸坐渡_____上班。
A. 车 B. 船 C. 机
5. 我的书包在_____头柜上。
A. 房 B. 电 C. 床
6. 他们不吃鸡_____。
A. 肉 B. 饭 C. 米



/////. ជ្រើសរើសកំរិតអ៊ិនដេលត្រឹមត្រូវ 选择正确的拼音



1. 鸡 j ī / j í / j ǐ / j ì
2. 场 ch à ng / sh ǎ ng / ch ǎ ng / zh ǎ ng
3. 堂 t á n / t á ng / s á ng / sh á ng
4. 属 sh ǔ / zh ū / sh ù / long
5. 进 j ì ng / j ǐ n / j ì n / j ì
6. 语 l ü / y ǔ / y á n / y ù
7. 请 q ǐ ng / q í ng / x í ng / x ǐ ng
8. 读 ch ú / d ú / z ú / x ǔ